

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 đối với các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 25/12/2023 của HĐND thành phố Rạch Giá khóa XII, kỳ họp thứ mười sáu về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 25/12/2023 của HĐND thành phố Rạch Giá khóa XII, kỳ họp thứ mười sáu về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2024.

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 25/12/2023 của HĐND thành phố Rạch Giá khóa XII, kỳ họp thứ mười sáu về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2024 bằng nguồn thu sử dụng đất trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch thành phố Rạch Giá tại tờ trình số: 04 /TTr-TCKH ngày 05/01/2024 về việc công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP Thành ủy;
- Viện kiểm sát nhân dân TP;
- Tòa án TP.
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể TP;
- UBND các xã, phường;
- Lưu (VT).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TP RẠCH GIÁ



Nguyễn Văn Hôn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.194.008
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	960.638
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	32.520
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	928.118
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	194.531
-	Thu bổ sung cân đối	100.752
-	Thu bổ sung có mục tiêu	93.779
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Nguồn cải cách tiền lương thành phố cân đối	38.839
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.194.008
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	1.041.334
1	Chi đầu tư phát triển	467.688
2	Chi thường xuyên	559.404
3	Dự phòng ngân sách	14.242
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
5	Chi bổ sung ngân sách xã	
II	Chi các chương trình mục tiêu	152.674
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	152.674
III	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	
I	Nguồn thu ngân sách	1.100.019
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	931.536
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	129.644
-	Thu bổ sung cân đối	35.865
-	Thu bổ sung có mục tiêu	93.779
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Nguồn cải cách tiền lương thành phố cân đối	38.839
II	Chi ngân sách	1.100.019
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	1.100.019
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	93.989
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	29.112
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	64.877
-	Thu bổ sung cân đối	60.961
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.916
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (tại đơn vị)	
II	Chi ngân sách	93.989

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.614.480	960.638
I	Thu nội địa	1.614.480	960.638
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	
	- Thuế GTGT (VAT)		
	- Thuế TNDN		
2	Thu DN Nhà nước địa phương	8.300	
	- Thuế GTGT (VAT)	6.200	
	- Thuế TNDN	2.100	
3	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.700	
	- Thuế GTGT (VAT)	1.700	
	- Thuế TNDN		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	343.000	336.430
	Thuế TNDN	43.010	43.010
	Thuế VAT	293.420	293.420
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.970	
	Thuế tài nguyên	4.600	
5	Thuế thu nhập cá nhân	118.250	
6	Thuế bảo vệ môi trường	200	
7	Lệ phí trước bạ	124.000	124.000
8	Thu phí, lệ phí	19.000	10.400
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800	800
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	17.900	
12	Thu tiền sử dụng đất	936.480	467.688
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	44.850	21.320
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu cố định tại xã		
II	Các khoản chi quản lý qua ngân sách		
III	Các khoản thu quản lý qua ngân sách		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI
NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách thành phố	Chia ra	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.194.008	1.100.019	93.989
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.041.335	947.962	93.373
I	Chi đầu tư phát triển	467.688	467.688	
1	Chi đầu tư cho các dự án	467.688	467.688	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	21.200	21.200	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	60.000	60.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	542.580	452.339	90.241
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	359.808	359.808	
III	Chi bổ sung cho ngân sách xã			
IV	Dự phòng ngân sách	14.242	12.399	1.843
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	16.825	15.536	1.289
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	152.673	152.057	616
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	152.673	152.057	616
1	Hỗ trợ kinh phí chi sự nghiệp giao thông, nông nghiệp, thị chính, sự nghiệp kinh tế khác và đầu tư khắc phục ô nhiễm môi trường,....	37.335	37.335	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	621	621	
3	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	39.973	39.973	
4	Kinh phí thực hiện tăng lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang	65.911	65.911	
5	Bổ sung kinh phí tăng chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo (chính sách bổ nhiệm, chuyển xếp chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên)	4.183	4.183	
6	Kinh phí tuyên truyền giáo dục người dân và hoạt động 1 cửa cho cấp huyện, cấp xã theo Đề án 06 (ngân sách tỉnh chi đảm bảo hoạt động ngành công an)	210	210	
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ như: thực hiện Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND về bảo đảm kinh phí hoạt động HĐND các cấp; thực hiện Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo	500	200	300
8	Kinh phí huấn luyện thường xuyên cho lực lượng dự bị động viên	200	200	
9	Kinh phí hoạt động dân quân thường trực cấp huyện năm 2024	1.320	1.320	
10	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Mặt trận Tổ quốc cấp xã, ở ấp, khu phố	316		316
11	Kinh phí hỗ trợ khác	2.105	2.105	
C	CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUA NS			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.100.019
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.100.019
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	467.688
1	Chi đầu tư cho các dự án	467.688
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	21.200
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	600
1.4	Chi văn hóa thông tin	7.000
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	5.500
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	429.403
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	3.985
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Chi quốc phòng, an ninh	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	604.396
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	359.808
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa thông tin	5.716
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	69.500
8	Chi các hoạt động kinh tế	71.216
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.327
10	Chi bảo đảm xã hội	43.416
11	Chi quốc phòng, an ninh	6.640
12	Chi sự nghiệp khác	4.240
13	Chi MSSC, chi khác và hỗ trợ hội đặc thù	6.032
14	Chi khen thưởng	3.500
III	Dự phòng ngân sách	12.399
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.536
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND thành phố Rach Giá)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	1.100.019	467.688	604.394	12.399	15.538				
1	CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC	908.741	467.688	434.500		6.553				
1	VP.HUBND-UBND thành phố	6.685		6.597		88				
2	Phòng Tư Pháp	770		755		15				
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.487		1.453		34				
4	Phòng Quản lý Đô thị	1.712		1.678		34				
5	Phòng Kinh tế	1.113		1.086		27				
6	Phòng Giáo dục	1.682		1.648		34				
7	Phòng LĐ-TBXH	43.289		43.262		27				
8	Phòng Văn hoá TT	823		804		19				
9	Phòng Tài nguyên MT	1.833		1.806		27				
10	Phòng Nội vụ	3.528		3.501		27				
11	Thanh tra NN	1.160		1.133		27				
12	Thanh ủy	12.997		12.848		149				
13	UB Mặt trận Tổ quốc	1.404		1.335		19				
14	Thành Đoàn	1.132		1.109		23				
15	HLH Phụ nữ	845		826		19				
16	Hội Nông dân	812		797		15				
17	Hội Cựu chiến binh	495		480		15				

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

TRONG ĐÓ																		
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI QUỐC- PHÒNG- AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THANH	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO DÂM XÃ HỘI	CHI SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI TẠO NGUỒN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH
									CHI GIAO THƯƠNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	632.331	359.808	6.640	0	5.716	69.500	71.216	15.430	8.350	34.326	43.416	4.240	15.538	3.500	6.032	12.399	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	442.052	339.020	5.454	0	4.624		1.241	430		32.993	41.818	4.180	6.553	2.520	2.649	1.000	
1	VP.HĐND-UBND thành phố	6.686									5.728			88		870		
2	Phòng Tư Pháp	770									615			15		140		
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.486									1.347			34		105		
4	Phòng Quản lý Đô thị	1.712						430	430		1.248			34				
5	Phòng Kinh tế	1.113									956			27		130		
6	Phòng Giáo dục	1.682									1.648			34				
7	Phòng LĐ-TBXH	43.288									1.358	41.818		27		85		
8	Phòng Văn hoá TT	823									734			19		70		
9	Phòng Tài nguyên MT	1.833						811			950			27		45		
10	Phòng Nội vụ	3.528									1.051			27	2.400	50		
11	Thanh tra NN	1.161									1.094			27		40		
12	Thanh ủy	12.997									11.895			149	120	833		
13	UB Mặt trận Tổ quốc	1.404									1.308			19		77		
14	Thanh Đoàn	1.132									959			23		150		
15	HLH Phụ nữ	845									826			19				
16	Hội Nông dân	811									796			15				
17	Hội Cựu chiến binh	495									480			15				
18	Hội chữ thập đỏ	335											325	10				
19	Hội người cao tuổi	187											173			14		
20	Hội khuyến học	236											236					
21	SN Giáo dục	343.221	337.373											5.848				
22	Trung tâm chính trị	1.658	1.647											11				
23	Trung tâm VH TT và Truyền thanh	4.669				4.624								45				
24	Đội kiểm tra TTĐT	3.486											3.446	40				
25	Công an	1.520		1.520														
26	BCH quân sự	3.934		3.934														
27	Ngân hàng chính sách XH tỉnh Kiên Giang	1.000															1.000	
28	Hội Luật gia	20														20		
29	Hội nạn nhân chất độc Da cam/dioxin	20														20		
II	CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	190.279	20.788	1.186		1.092	69.500	69.975	15.000	8.350	1.333	1.598	60	8.985	980	3.383	11.399	

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.440		1.440	
1	UBND PHƯỜNG VINH THANH VÂN	110		110	
2	UBND PHƯỜNG RẠCH SỎI	110		110	
3	UBND PHƯỜNG VINH LỢI	104		104	
4	UBND PHƯỜNG VINH THANH	128		128	
5	UBND PHƯỜNG VINH QUANG	157		157	
6	UBND PHƯỜNG VINH LẠC	117		117	
7	UBND PHƯỜNG VINH BẢO	113		113	
8	UBND PHƯỜNG VINH HIỆP	112		112	
9	UBND PHƯỜNG AN HOÀ	130		130	
10	UBND PHƯỜNG AN BÌNH	120		120	
11	UBND PHƯỜNG VINH THÔNG	115		115	
12	UBND XÃ PHI THÔNG	124		124	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Mã số công trình	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ				Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024			Ghi chú
				Số quyết định	Ngày ký	Tổng vốn	Tổng vốn		Trong đó			
									Chuyển tiếp	Bổ trí mới		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	
	TỔNG CỘNG (I+II+III)					1.056.652	209.003	467.688	123.500	344.188		
I	NGUỒN THU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT					148.501	38.452	60.000	28.500	31.500		
A	PHÂN BỐ TRÍ VỐN XÂY DỰNG					144.501	38.452	56.000	28.500	27.500		
	I) Công trình chuyển tiếp					93.701	38.452	28.500	28.500			
	a) Giao thông - công cộng					36.636	8.170	6.715	6.715			
1	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Thanh Vân (Giai đoạn 1)	VTV	7866060	771	28/10/2020	4.722	2.000	500	500			
2	Cầu ngang kênh Rạch Giá - Long Xuyên, xã Phi Thông	Xã Phi Thông		823	12/11/2021	20.000	-	2.000	2.000	-		
3	Cầu kênh Rộc Lá đường Nguyễn Biểu, phường Vĩnh Lợi	Vĩnh Lợi				1.500	1.000	500	500			
4	Cầu Cao Thắng (từ đường Cao Thắng qua đường Lê Minh Xuân)	Vĩnh Lợi				2.000	1.500	500	500			
5	Cầu kênh Rộc Lá (từ đường Nguyễn Văn Nhì qua đường Trần Nguyên Hân)	Vĩnh Lợi				2.000	1.500	500	500			
6	Công viên F21, đường Lê Chân, phường Vĩnh Lạc	Vĩnh Lạc	7752968	1110	30/10/2018	1.350	500	500	500			
7	Công viên C22 đường Lê Văn Hưu	Vĩnh Lạc	7837105	1423	30/10/2019	5.064	1.670	2.215	2.215			
	b) Trụ sở cơ quan					11.265	7.682	2.485	2.485	-		
1	Trụ sở khu phố 8 phường An Hòa	An Hòa				1.200	500	500	500			
2	Sửa chữa các trụ sở cơ quan trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)	TPRG				3.000	2.767	200	200			
3	Sửa chữa các trụ sở khu phố trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)	TPRG				2.300	1.500	800	800			
4	Sửa chữa các trụ sở cơ quan trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 1)	TPRG	7886618	822;	30/10/2020	4.765	2.915	985	985			
	c) Văn hoá - Y Tế					5.200	2.600	2.600	2.600	-		
1	Xây dựng Nhà văn hoá kết hợp sân thể thao ấp Tà Keo Văm, xã Phi Thông	Phi Thông				4.000	2.000	2.000	2.000			
2	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Thông và Trạm Y tế phường Vĩnh Bảo	TPRG				1.200	600	600	600			
	d) Môi trường					11.000	5.500	5.500	5.500	-		
1	Cống thoát nước ngang lộ đường Nguyễn Trung Trực (giao lộ đường Chi Lăng, đường Nguyễn An Ninh, đường Lạc Hồng, đường Đồng Da)	Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc				8.000	4.000	4.000	4.000			

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Mã số công trình	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024				Chi chú
				Số quyết định	Ngày ký	Tổng vốn		Tổng vốn	Chuyển tiếp	Trong đó	Bổ trí mới	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	
3	Đường, Hệ thống thoát nước đường cấp trường Mẫu Giáo Hương Sen (từ đường Cao Thắng đến Km0+350)	Vĩnh Lợi				3.000	1.500	1.500	1.500			
	e) Giáo dục					29.600	14.500	11.200	11.200	0	0	
1	Xây dựng Hàng rào, sân nền các điểm trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)	TPRG				4.000	2.500	1.500	1.500			
2	Xây dựng Hàng rào, các điểm trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 3)	TPRG				3.700	2.500	1.200	1.200			
3	Sửa chữa các phòng học trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)	TPRG				4.300	2.500	1.500	1.500			
4	Trường tiểu học Nguyễn Hiền	Vĩnh Quang				6.600	3.000	3.000	3.000			
5	Trường THCS Chu Văn An	Vĩnh Lạc				11.000	4.000	4.000	4.000			
	2) Công trình bổ trí mới					50.800	0	27.500	0	27.500		
	a) Giao thông - công cộng					20.200	0	11.000	0	11.000		
1	Lắp mới hệ thống chiếu sáng thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)	TPRG				3.000		1.500			1.500	
2	Lắp đặt chốt đèn giao thông thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)	TPRG				2.500		1.500			1.500	
3	Lắp đặt biển tên đường, biển báo giao thông, sơn vạch kẻ đường thành phố Rạch Giá	TPRG				2.500		1.500			1.500	
4	Đường Sư Vạn Hạnh	P. An Bình				6.200		3.000			3.000	
5	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Thanh Vân (Giai đoạn 2)	P. VTV				3.000		1.500			1.500	
6	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Bảo	P. VB				3.000		2.000			2.000	
	b) Trụ sở cơ quan					1.500	0	1.500	0	1.500		
1	Sửa chữa các trụ sở khu phố trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 3)	TPRG				1.500		1.500			1.500	
	c) Văn hoá - Y Tế					10.000	0	5.000	0	5.000		
1	Trung tâm VHHTT liên phường Vĩnh Hiệp, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc	TPRG				1.000		500			500	
2	Xây dựng Nhà văn hoá kết hợp sân thể thao áp Tà Keo Ngọn, xã Phi Thông	Xã Phi Thông				4.000		2.000			2.000	
3	Xây dựng Nhà văn hoá kết hợp sân thể thao áp Phú Hoà, xã Phi Thông	Xã Phi Thông				4.000		2.000			2.000	
4	Sửa chữa Trung tâm, nhà văn hóa xã Phi Thông	Xã Phi Thông				1.000		500			500	
	e) Giáo dục					19.100	-	10.000	-	10.000		
1	Trường mẫu giáo Hoa Lan	Xã Phi Thông				3.200		2.000			2.000	
2	Trường tiểu học Phạm Ngũ Lão (điểm chính)	Xã Phi Thông				5.900		3.000			3.000	
3	Trường tiểu học Nguyễn Thái Bình	P. VQ				6.000		3.000			3.000	

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Mã số công trình	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ				Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024				Ghi chú
				Số quyết định	Ngày ký	Tổng vốn			Tổng vốn	Trong đó			
										Chuyển tiếp	Bổ trí mới		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12		
4	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	P. VQ				4.000		2.000		2.000			
B	NÂNG CẤP HẸM					4.000	-	4.000	-	4.000			
1	Nâng cấp hèm các phường trên địa bàn thành phố	TPRG				4.000		4.000		4.000			
II	NGUỒN THU ĐẦU GIẢ QSDĐ TUYẾN ĐƯỜNG ĐÈ BIỂN					588.111	27.700	347.688	35.000	312.688			
1	Tuyến đường đê biển đoạn qua thành phố Rạch Giá	Vinh Thanh - Vinh Quang	7478784	1095	14/5/2019	428.111	15.500	10.000	10.000				
2	Hệ thống cấp điện ngầm và lát vỉa hè Tuyến đường đê biển (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến công số 1)	Vinh Quang	7977678	325	18/05/2022	40.000	8.200	20.000	20.000				
3	Cầu Giải phóng 9, thành phố Rạch Giá						2.000	312.688		312.688			
4	Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ tây kênh Ông Hiền (từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Sư Thiện Ân, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá).	Vinh Bảo	7969114	2035	17/08/2022	120.000	2.000	5.000	5.000				
III	NGUỒN THU SDB HTKT CÁC KHU TÀI ĐỊNH CƯ					320.040	142.851	60.000	60.000				
1	Bồi thường chi phí hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Nam An Hoà, phường An Hoà	An Hoà		984	31/12/2021	136.886	77.571	30.000	30.000				
2	Bồi thường chi phí hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư lấn biển Tây Bắc, phường Vĩnh Quang	Vinh Quang		983	31/12/2021	183.154	65.280	30.000	30.000				